CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200155561, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG, L=HẢI PHÒNG, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-08-13 16:18:05
Foxit Reader Version: 9.5.0

Tháng 08 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 31

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Huy Đạt	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên
Ông Lê Hữu Cảnh	Ủy viên
Bà Vũ Thị Lương Dung	Ủy viên
Bà Lại Thị Vinh	Ủy viên
Ông Tạ Văn Sơn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Hữu Cảnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thao	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đỗ Huy Đạt - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Đỗ Huy Đạt đã ủy quyền cho Ông Lê Hữu Cảnh - Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 08/GUQ- DNC ngày 07 tháng 4 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N:0200155561-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG
DNC.HP
Q.LÊ CHÂN T.P HẢI PHÒNG

Lê Hữu Cảnh
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63 Lê Văn Lương
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787
Website: www.vaco.com.vn

Số: 323/VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022, từ trang 04 đến trang 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "Báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy, không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Chử Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**63.960.823.174**	**67.148.619.193**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**2.950.408.273**	**26.090.428.352**
1. Tiền	111		2.950.408.273	26.090.428.352
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**15.096.547.253**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		15.096.547.253	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**31.842.472.569**	**30.890.466.746**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.324.604.240	6.887.323.280
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.166.553.808	3.957.207.724
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	10.100.000.000	15.100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.701.454.297	5.396.075.518
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(450.139.776)	(450.139.776)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**10.851.377.294**	**9.336.320.182**
1. Hàng tồn kho	141		11.037.469.653	9.336.320.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(186.092.359)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.220.017.785**	**831.403.913**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	3.181.230.086	831.403.913
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.787.699	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**52.859.094.983**	**46.715.433.940**
I. Tài sản cố định	**220**		**39.775.736.417**	**36.320.742.298**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	39.408.542.510	35.891.048.377
- Nguyên giá	*222*		*101.741.208.066*	*95.513.425.830*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(62.332.665.556)*	*(59.622.377.453)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	367.193.907	429.693.921
- Nguyên giá	*228*		*625.000.000*	*625.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(257.806.093)*	*(195.306.079)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**15**	**7.128.593.009**	**4.358.575.543**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.128.593.009	4.358.575.543
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**16**	**3.705.236.541**	**3.714.332.759**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.000.000.000	4.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(294.763.459)	(285.667.241)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.249.529.016**	**2.321.783.340**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.249.529.016	2.321.783.340
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**116.819.918.157**	**113.864.053.133**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**31.918.628.707**	**30.384.996.121**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**31.918.628.707**	**30.384.996.121**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	6.812.684.986	3.822.015.285
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		308.303.164	50.552.188
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.448.461.208	3.066.870.194
4. Phải trả người lao động	314		722.269.120	653.245.408
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.799.908.530	4.108.802.945
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.471.059.871	3.458.286.940
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	12.350.000.000	12.420.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.005.941.828	2.805.223.161
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**84.901.289.450**	**83.479.057.012**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**84.901.289.450**	**83.479.057.012**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.378.500.000	51.378.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*51.378.500.000*	*51.378.500.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(50.000.000)	(50.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		557.368.590	557.368.590
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		713.858.604	713.858.604
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.301.562.256	30.879.329.818
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*19.667.090.756*	*9.698.061.079*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*12.634.471.500*	*21.181.268.739*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**116.819.918.157**	**113.864.053.133**

M.S.D.N:0200155561-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG DNC.HP
Q. LÊ CHÂN T.P HẢI PHÒNG

Trần Thị Ngọc Mai	**Mai Thị Thanh Hà**	**Lê Hữu Cảnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**286.476.141.593**	**246.099.869.352**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**23**	**286.476.141.593**	**246.099.869.352**
4. Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11	24	263.427.254.805	227.480.828.436
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**23.048.886.788**	**18.619.040.916**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	986.235.560	404.701.384
7. Chi phí tài chính	22	26	391.799.319	528.381.451
- Trong đó: lãi vay phải trả			*382.703.101*	*410.994.427*
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	7.746.438.272	7.796.319.870
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - 22 - 26)}	**30**		**15.896.884.757**	**10.699.040.979**
10. Thu nhập khác	31	28	1.947.724	1.053.058.460
11. Chi phí khác	32		4.597.794	294.961
12. Lợi nhuận/(Lỗ) hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(2.650.070)**	**1.052.763.499**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**15.894.234.687**	**11.751.804.478**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.259.763.187	2.433.133.989
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**12.634.471.500**	**9.318.670.489**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.459	1.814
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	1.967	-

M.S.D.N:0200155561-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG
DNC.HP
Q. LÊ CHÂN T.P HẢI PHÒNG

Trần Thị Ngọc Mai	**Mai Thị Thanh Hà**	**Lê Hữu Cảnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***15.894.234.687***	***11.751.804.478***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.772.788.117	2.610.526.425
- Các khoản dự phòng	03	195.188.577	117.387.024
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(600.435.560)	(404.701.384)
- Chi phí lãi vay	06	382.703.101	410.994.427
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***18.644.478.922***	***14.486.010.970***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.213.944.207)	(7.159.572.741)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.701.149.471)	444.776.101
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(879.715.958)	(2.285.779.083)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.277.571.849)	(782.143.358)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(15.096.547.253)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(356.815.353)	(364.167.943)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.673.043.152)	(2.383.820.107)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.304.745.395)	(300.999.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(13.859.053.716)***	***1.654.304.403***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.327.777.608)	(2.769.947.429)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(22.500.000.000)	(12.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	27.500.000.000	3.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	823.586.245	10.654.811
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.504.191.363)***	***(11.759.292.618)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	30.150.000.000	32.220.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(30.220.000.000)	(32.190.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.706.775.000)	(5.137.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(7.776.775.000)***	***(5.107.850.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(23.140.020.079)**	**(15.212.838.215)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**26.090.428.352**	**22.833.025.727**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**2.950.408.273**	**7.620.187.512**

Trần Thị Ngọc Mai	**Mai Thị Thanh Hà**	**Lê Hữu Cảnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu vốn theo Quyết định số 1390/QĐ-UB ngày 01 tháng 7 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 2005, sửa đổi lần thứ 14 số 0200155561 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 13 tháng 5 năm 2021.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 14 ngày 13 tháng 5 năm 2021 của Công ty là 51.378.500.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 147 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 140 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất kết cấu thép các khung tiền chế, kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt máy các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình viễn thông, thủy lợi, đê kè, cầu cống; Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước; Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế 220KV, cầu tàu, bến cảng, cầu cống;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị và công nghiệp, công trình cầu tàu, bến cảng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Phân phối nước sạch.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có hoạt động đặc biệt nào của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, danh sách các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, Công ty liên kết của Công ty như sau:

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề chính
I	**Chi nhánh phụ thuộc**		
1	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng - CN Hạ Long	Ki-ốt C238, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	Truyền tải và phân phối điện; Phân phối nước sạch
2	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng - CN Ecopark Hải Dương	Tầng 3 Tòa nhà Minh Anh Plaza, Số 76-80 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	Truyền tải và phân phối điện
3	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng - CN Ecopark Hưng Yên	Tầng 1, Tòa nhà A3, Khu đô thị Thương mại Du lịch Văn Giang, Xã Xuân Quan, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên	Truyền tải và phân phối điện
II	**Công ty liên kết**		
1	Công ty Cổ phần Điện nước Hạ Long (i)	Ki-ốt C238, Khu phố cổ Sunworld, đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	Truyền tải và phân phối điện; Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Ghi chú: (i) Đầu tư vào Công ty liên kết với tỷ lệ sở hữu 40%. *(Chi tiết tại Thuyết minh số 15)*.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 30 tháng 6 năm 2022.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) *Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
b) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
c) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể, nên Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chứng khoán kinh doanh (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên việc đánh giá về khả năng thu hồi được của những khoản nợ phải thu này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị quản lý	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ, các loại vật tư xuất dùng, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá ba năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	492.746.084	312.511.099
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.457.662.189	25.777.917.253
Cộng	**2.950.408.273**	**26.090.428.352**

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Mã CP: CTG	5.596.857.253	-	-	-
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Mã CP: VCG	9.499.690.000	-	-	-
Cộng	**15.096.547.253**	-	-	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Xí nghiệp điện Nông Thôn	5.514.078.003	2.506.833.015
Chi nhánh điện Ecopark Hưng Yên	3.263.525.348	2.065.733.107
Phải thu đối tượng khác	2.547.000.889	2.314.757.158
Cộng	**11.324.604.240**	**6.887.323.280**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Thương mại Quốc tế Bách Việt	2.231.888.821	2.231.888.821
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch vụ lữ hành Saigontourist tại Hải Phòng	423.897.000	423.897.000
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Thành Tiến	314.200.000	314.200.000
Trả trước đối tượng khác	2.196.567.987	987.221.903
Cộng	**5.166.553.808**	**3.957.207.724**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ông Trần Ngọc Hải (i)	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt (ii)	10.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	**10.100.000.000**	**15.100.000.000**
Phải tho về cho vay là các bên liên quan	**10.000.000.000**	**15.000.000.000**

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 34)

Ghi chú:

(i) Khoản cho vay theo đề nghị vay ngày 31 tháng 8 năm 2020 kỳ hạn vay 12 tháng, số tiền vay là 100.000.000 VND, lãi suất vay 7%/năm.

(ii) Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt vay theo Hợp đồng vay số 61.06012021/HĐVV-TVC ngày 06 tháng 01 năm 2021, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 9%/năm.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	4.728.954.586	-	4.139.140.327	-
Phải thu về lãi vay	779.472.406	(143.541.776)	1.002.623.091	(143.541.776)
Phải thu về thuế TNCN	103.027.305	-	34.312.100	-
Ký cược, ký quỹ	90.000.000	-	220.000.000	-
Cộng	**5.701.454.297**	**(143.541.776)**	**5.396.075.518**	**(143.541.776)**

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	306.598.000	-	306.598.000	-
Ông Trần Ngọc Hải - Công trình Tam Đa	*306.598.000*	-	*306.598.000*	-
Phải thu khác	143.541.776	-	143.541.776	-
Ông Trần Ngọc Hải - Tiền lãi vay	*143.541.776*	-	*143.541.776*	-
Cộng	**450.139.776**	-	**450.139.776**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.764.425.071	(186.092.359)	-	-
Công cụ, dụng cụ	194.536.183	-	113.735.387	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	5.078.508.399	-	3.987.798.999	-
Hàng hoá	-	-	5.234.785.796	-
Cộng	**11.037.469.653**	**(186.092.359)**	**9.336.320.182**	-

Ghi chú:

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là các công trình xây dựng đang thực hiện, số dư cuối kỳ chủ yếu bao gồm công trình đường bao phía Đông Nam Quận Hải An;

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 186.092.359 VND. Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 186.092.359 VND do Công ty đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	455.720.441	258.859.340
Chi phí bảo hiểm	52.379.054	33.653.576
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.673.130.591	538.890.997
Cộng	**3.181.230.086**	**831.403.913**
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.086.960.635	2.236.176.507
Chi phí trả trước dài hạn khác	162.568.381	85.606.833
Cộng	**2.249.529.016**	**2.321.783.340**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	**13.491.278.293**	**76.684.061.289**	**5.167.833.998**	**170.252.250**	**95.513.425.830**
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.901.682.236	2.326.100.000	-	6.227.782.236
Số cuối kỳ	**13.491.278.293**	**80.585.743.525**	**7.493.933.998**	**170.252.250**	**101.741.208.066**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	**3.520.461.591**	**53.034.072.559**	**2.897.591.053**	**170.252.250**	**59.622.377.453**
Khấu hao trong kỳ	412.052.022	2.075.920.467	222.315.614	-	2.710.288.103
Số cuối kỳ	**3.932.513.613**	**55.109.993.026**	**3.119.906.667**	**170.252.250**	**62.332.665.556**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	**9.970.816.702**	**23.649.988.730**	**2.270.242.945**	-	**35.891.048.377**
Số cuối kỳ	**9.558.764.680**	**25.475.750.499**	**4.374.027.331**	-	**39.408.542.510**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 40.320.491.663 VND (tại ngày đầu kỳ là 38.763.478.656 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	**625.000.000**	**625.000.000**
Số dư cuối kỳ	**625.000.000**	**625.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		
Số dư đầu kỳ	**195.306.079**	**195.306.079**
Khấu hao trong kỳ	62.500.014	62.500.014
Số dư cuối kỳ	**257.806.093**	**257.806.093**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	**429.693.921**	**429.693.921**
Số dư cuối kỳ	**367.193.907**	**367.193.907**

15. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công trình điện Vĩnh Bảo	1.885.993.892	156.985.503
Công trình điện Thuỷ Nguyên	1.804.994.734	1.350.902.150
Công trình điện An Đồng	1.559.382.777	410.864.737
Dự án 34 Thiên Lôi	1.457.796.070	1.457.796.070
Công trình tại 3 xã An dương	420.425.536	982.027.083
Cộng	**7.128.593.009**	**4.358.575.543**

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Điện nước Hạ Long	4.000.000.000	(294.763.459)	(*)	4.000.000.000	(285.667.241)	(*)
Cộng	**4.000.000.000**	**(294.763.459)**		**4.000.000.000**	**(285.667.241)**	

Công ty Cổ phần Điện nước Hạ Long được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5702012647 ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh với vốn điều lệ 10.000.000.000 VND. Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng đăng ký góp 4.000.000.000 VND (chiếm 40% vốn điều lệ). Công ty đã góp đủ số vốn đăng ký nói trên.

Công ty Cổ phần Điện nước Hạ Long có địa chỉ đăng ký tại Ki-ốt C238, Khu phố cổ Sunworld, đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện nước Hạ Long là: Truyền tải và phân phối điện và khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Trong kỳ, Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường với các dịch vụ cung cấp điện, nước. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022, Công ty liên kết có khoản lỗ lũy kế là 736.914.647 VND (Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 714.174.102 VND).

Ghi chú:

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP tư vấn đầu tư và xây lắp Hải Sơn (Công trình: Đường bao phía Đông Nam Quận Hải An)	1.850.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000
Công ty Điện lực Quảng Ninh - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Điện lực Tp. Hạ Long- Bãi Cháy	1.248.156.792	1.248.156.792	173.773.343	173.773.343
Công ty CP công nghiệp điện Hải Phòng (Heijco)	686.911.200	686.911.200	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Hữu Huynh	447.992.000	447.992.000	447.992.000	447.992.000
Phải trả các đối tượng khác	2.579.624.994	2.579.624.994	1.350.249.942	1.350.249.942
Cộng	**6.812.684.986**	**6.812.684.986**	**3.822.015.285**	**3.822.015.285**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	640.914.805	2.064.467.906	2.301.851.805	403.530.906
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.369.559.691	3.259.763.187	3.673.043.152	1.956.279.726
Thuế thu nhập cá nhân	56.395.698	921.784.946	903.286.068	74.894.576
Tiền thuê đất	-	350.194.000	350.194.000	-
Các loại thuế khác	-	19.756.000	6.000.000	13.756.000
Cộng	**3.066.870.194**	**6.615.966.039**	**7.234.375.025**	**2.448.461.208**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước tiền lương tháng 13, lương bổ sung bộ phận quản lý	1.227.522.518	2.165.989.453
Trích trước các chi phí vật tư sửa chữa, công cụ xuất dùng	-	1.351.942.631
Trích trước chi phí các công trình xây lắp	509.052.679	509.052.679
Trích trước các chi phí khác	63.333.333	81.818.182
Cộng	**1.799.908.530**	**4.108.802.945**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ký quỹ bảo lãnh Hợp đồng công trình cấp điện, nước, thiết bị dự án đường bao Đông Nam Quận Hải An	1.887.698.148	1.887.698.148
Phải trả liên quan đến công trình xây lắp - ông Trần Ngọc Hải	409.573.527	409.573.527
Khoản phải trả về chính sách hỗ trợ COVID	97.590.453	41.920.900
Các khoản phải trả khác	1.075.997.534	1.118.202.330
Phải trả khác về thuế thu nhập cá nhân	200.209	892.035
Cộng	**3.471.059.871**	**3.458.286.940**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	10.000.000.000	10.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Lý (ii)	150.000.000	150.000.000	220.000.000	150.000.000	220.000.000	220.000.000
Công ty CP Điện nước Hạ Long (iii)	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-	2.200.000.000	2.200.000.000
	12.350.000.000	**12.350.000.000**	**30.220.000.000**	**30.150.000.000**	**12.420.000.000**	**12.420.000.000**

Ghi chú:

(i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/202969/HĐTD ký ngày 23 tháng 8 năm 2021 với hạn mức tín dụng thường xuyên là 10 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất thả nổi, theo từng lần nhận nợ tại Khế ước nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 01-2022/HĐVV ngày 15 tháng 6 năm 2022. Thời hạn vay 01 năm. Lãi suất 7,5%/năm. Lãi vay được trả theo quý. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay tiền số 01-HĐVT ngày 15 tháng 01 năm 2020 và Phụ lục hợp đồng số 01-2021/PLHĐVV ngày 02 tháng 01 năm 2021 và Phụ lục Hợp đồng số 01-2022/PLHĐVV ngày 02 tháng 01 năm 2022. Thời hạn vay 1 năm. Lãi suất 5%/năm. Lãi vay được trả vào cuối quý. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) *Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**51.378.500.000**	**(50.000.000)**	**713.858.604**	**557.368.590**	**16.146.473.989**	**68.746.201.183**
Lãi trong năm	-	-	-	-	26.319.118.739	26.319.118.739
Chia cổ tức và trích lập quỹ	-	-	-	-	(11.285.263.474)	(11.285.263.474)
Phân chia lợi nhuận liên danh	-	-	-	-	(210.090.344)	(210.090.344)
Phân phối khác	-	-	-	-	(90.909.092)	(90.909.092)
Số dư cuối năm trước	**51.378.500.000**	**(50.000.000)**	**713.858.604**	**557.368.590**	**30.879.329.818**	**83.479.057.012**
Số dư đầu kỳ này	**51.378.500.000**	**(50.000.000)**	**713.858.604**	**557.368.590**	**30.879.329.818**	**83.479.057.012**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	12.634.471.500	12.634.471.500
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.706.775.000)	(7.706.775.000)
Phân chia lợi nhuận liên danh	-	-	-	-	(2.304.745.395)	(2.304.745.395)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.200.718.667)	(1.200.718.667)
Số dư cuối kỳ này	**51.378.500.000**	**(50.000.000)**	**713.858.604**	**557.368.590**	**32.301.562.256**	**84.901.289.450**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2022/NQ- ĐHĐCĐ ngày 02 tháng 4 năm 2022 thông qua phương án phân phối lợi nhuận, phân chia cổ tức năm 2021 trong kỳ này.

Cụ thể như sau:

- Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 với tỷ lệ là 15%/vốn, giá trị là 7.706.775.000 VND;
- Chia lợi nhuận cho các bên tham gia liên danh và hợp đồng hợp tác kinh doanh, bao gồm: Các bên liên danh và hợp đồng hợp tác kinh doanh còn lại theo Thuyết minh số 33 không chia vì lỗ từ hoạt động kinh doanh (Riêng Hợp tác kinh doanh Bắc Sông Cấm thì chưa chia lỗ trong 06 tháng 2022).

Công ty	Giá trị
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ecopark	2.088.390.618
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VP	159.741.301
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng	56.613.476
Cộng	**2.304.745.395**

- Quỹ khen thưởng phúc lợi: Trích 5% phần lợi nhuận sau thuế năm 2021 còn lại, sau khi phân chia lợi nhuận cho các bên liên danh là 1.200.718.667 VND. Cổ tức đã trả trong kỳ là 7.706.775.000 VND.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	51.378.500.000	51.378.500.000
Cộng	**51.378.500.000**	**51.378.500.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*51.378.500.000*	*51.378.500.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*51.378.500.000*	*51.378.500.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.706.775.000	5.137.850.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	847.000	847.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.137.850*	*5.137.850*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.137.850	5.137.850
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.137.850*	*5.137.850*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	*10.000*	*10.000*

23. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện và các dịch vụ kèm theo	278.772.216.100	239.637.490.884
Doanh thu bán nước	6.413.466.421	6.170.508.405
Doanh thu khác	1.290.459.072	291.870.063
Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**286.476.141.593**	**246.099.869.352**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**-**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**286.476.141.593**	**246.099.869.352**

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	VND	VND
Giá vốn điện và dịch vụ kèm theo	257.069.138.380	222.180.793.761
Giá vốn nước	5.852.697.759	5.002.668.180
Giá vốn khác	319.326.307	297.366.495
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	186.092.359	-
Cộng	**263.427.254.805**	**227.480.828.436**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức từ đầu tư chứng khoán kinh doanh	385.800.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	600.435.560	404.701.384
Cộng	**986.235.560**	**404.701.384**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	382.703.101	410.994.427
Dự phòng đầu tư tài chính	9.096.218	117.387.024
Cộng	**391.799.319**	**528.381.451**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	-	46.879.946
Chi phí nhân viên	5.203.070.338	4.607.583.370
Chi phí khấu hao TSCĐ	249.919.826	208.260.697
Thuế, phí và lệ phí, chi phí trả trước ngắn hạn	411.283.333	370.196.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	225.363.281	434.043.870
Các khoản chi phí QLDN khác	1.656.801.494	2.129.355.312
Cộng	**7.746.438.272**	**7.796.319.870**

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác (*)	1.947.724	1.053.058.460
Cộng	**1.947.724**	**1.053.058.460**

Ghi chú:

(*) Kỳ này, thu nhập khác bao gồm các dịch vụ cho thuê mặt bằng, trông coi bãi để xe, dịch vụ chuyển công tơ, nâng công suất Công ty đã ghi nhận trên doanh thu khác tại chỉ tiêu doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	8.244.260.501	6.377.569.099
Chi phí nhân công	16.478.677.696	12.137.203.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.772.788.117	2.610.526.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	225.363.281	1.302.430.728
Chi phí khác bằng tiền	5.181.187.517	8.954.000.099
Cộng	**32.902.277.112**	**31.381.729.802**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	15.894.234.687	11.751.804.478
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	404.581.250	413.865.467
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	404.581.250	413.865.467
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	*355.500.000*	*174.000.000*
- Chi phí không được trừ	*49.081.250*	*239.865.467*
Thu nhập chịu thuế	16.298.815.937	12.165.669.945
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.259.763.187**	**2.433.133.989**

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp dựa trên chênh lệch giữa thu nhập tính thuế và thu nhập kế toán là 404.581.250 VND. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

31. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.634.471.500	9.318.670.489
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.634.471.500	9.318.670.489
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	5.137.850	5.137.850
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.459	1.814
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Công ty có trích lập quỹ quỹ khen thưởng, phúc lợi và lãi liên danh cho cả năm 2021, tuy nhiên, Công ty không tách được quỹ khen thưởng, phúc lợi và lãi liên doanh cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 nên không trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Công ty chưa có phương án cụ thể cho việc phân phối lợi nhuận năm 2022, việc trích lập các quỹ sẽ thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này
	VND
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	12.634.471.500
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.137.850
Số lượng cổ phiếu sẽ phát hành thêm	1.284.408
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.422.258
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.967

31. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 26/ĐNLM ngày 01/8/2022, Công ty đã phát hành số lượng 1.284.408 cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hành. Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đã được thông qua Nghị quyết số 02/022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 02/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	12.350.000.000	12.420.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(2.950.408.273)	(26.090.428.352)
Nợ thuần	9.399.591.727	(13.670.428.352)
Vốn chủ sở hữu	84.901.289.450	83.479.057.012
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**11,1%**	**0,0%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.950.408.273	26.090.428.352
Phải thu về cho vay	10.100.000.000	15.100.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.575.918.761	11.833.259.022
Đầu tư tài chính dài hạn	3.705.236.541	3.714.332.759
Tổng cộng	**33.331.563.575**	**56.738.020.133**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	10.283.744.857	7.280.302.225
Chi phí phải trả	1.799.908.530	4.108.802.945
Vay và nợ thuê tài chính	12.350.000.000	12.420.000.000
Tổng cộng	**24.433.653.387**	**23.809.105.170**

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số cuối kỳ	VND	VND		VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.950.408.273	-	-	2.950.408.273
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.575.918.761	-	-	16.575.918.761
Phải thu về cho vay	10.100.000.000	-	-	10.100.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	3.705.236.541	3.705.236.541
Cộng	**29.626.327.034**	**-**	**3.705.236.541**	**33.331.563.575**
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	10.283.744.857	-	-	10.283.744.857
Chi phí phải trả	1.799.908.530	-	-	1.799.908.530
Vay và nợ thuê tài chính	12.350.000.000	-	-	12.350.000.000
Cộng	**24.433.653.387**	**-**	**-**	**24.433.653.387**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**5.192.673.647**	**-**	**3.705.236.541**	**8.897.910.188**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số đầu kỳ	VND	VND		VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.090.428.352	-	-	26.090.428.352
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.833.259.022	-	-	11.833.259.022
Phải thu về cho vay	15.100.000.000	-	-	15.100.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	3.714.332.759	3.714.332.759
Cộng	**53.023.687.374**	**-**	**3.714.332.759**	**56.738.020.133**
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	7.280.302.225	-	-	7.280.302.225
Chi phí phải trả	4.108.802.945	-	-	4.108.802.945
Vay và nợ thuê tài chính	12.420.000.000	-	-	12.420.000.000
Cộng	**23.809.105.170**	**-**	**-**	**23.809.105.170**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**29.214.582.204**	**-**	**3.714.332.759**	**32.928.914.963**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. THÔNG TIN KHÁC

Tại ngày cuối kỳ, Công ty tham gia vào các Hợp đồng liên danh và Hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

- Hợp đồng Liên danh Quản lý và Kinh doanh điện tại Khu đô thị Cựu Viên, Quận Kiến An - Hải Phòng số 10/2008/ĐN-XDDT ngày 08 tháng 3 năm 2008 với Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại VP hợp tác khai thác và kinh doanh điện năng tại Khu Đô thị Cựu Viên, Quận Kiến An, TP. Hải Phòng; Tài sản khai thác là hệ thống đường dây và trạm biến áp đã được xây dựng xong tại địa điểm trên do Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển đầu tư là Chủ đầu tư; Thời gian hợp tác kể từ khi công trình hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng; Nguồn vốn tối thiểu là 200.000.000 VND, trong đó Công ty góp 60%, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VP góp 40%; Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ đóng góp; Phương thức thực hiện bằng cách thành lập Ban Quản lý điện, hạch toán báo sổ về Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

- Hợp đồng Liên danh về việc Quản lý và Kinh doanh điện với Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng số 1208/HĐLD ngày 12 tháng 8 năm 2021 tại Khu dự án "Đầu tư Xây dựng nhà ở trên diện tích hành lang và thân đê dôi ra do kiên cố hóa đê để tạo vốn thực hiện dự án đầu tư thí điểm kiên cố hóa đê, kè bờ hữu sông Lạch Tray" (Đoạn từ Km 34+600 đến Km 35+ 950); Tài sản khai thác là hệ thống điện hạ thế và tủ điện đã được xây dựng xong tại địa bàn nói trên thuộc địa bàn Phường Anh Dũng, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng do Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng là Chủ đầu tư; Thời gian hợp tác kể từ khi công trình hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng; Nguồn vốn tối thiểu là 100.000.000 VND, trong đó Công ty góp 50%, Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng góp 50%; Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ đóng góp; Thành lập Ban Quản lý điện do Công ty trực tiếp điều hành và hạch toán báo sổ về Công ty.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2020/HĐHTKD/HLC-HP ngày 30 tháng 3 năm 2019 với Công ty TNHH Mặt trời Hạ Long tại "Dự án Sun Premier Village Ha Long Bay" và "Dự án Sun Plaza Grand World" có hiệu lực đến hết năm 2023. Theo hợp đồng, Công ty TNHH Mặt trời Hạ Long kinh doanh bằng tài sản của Công ty đã đầu tư tại dự án bao gồm: Hệ thống điện (hệ thống 12 trạm biến áp tổng công suất 20.110 KVA, hệ thống lưới điện trung thế 22KV, hệ thống lưới hạ thế và tủ điện phân phối); hệ thống cung cấp nước sạch; Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng chịu trách nhiệm quản lý, vận hành tài sản hợp tác và các công việc liên quan. Hai bên sẽ phân chia kết quả kinh doanh sau thuế theo tỷ lệ 65% cho Công ty TNHH Mặt trời Hạ Long và 35% cho Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0819/HĐHTKD ngày 16 tháng 8 năm 2019 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại về việc kinh doanh bán điện tại đợt 1 (7,3 ha) thuộc giai đoạn 1 dự án Khu đô thị nối đường Lạch Tray với đường Hồ Sen - Cầu Rào 2 trên địa bàn Phường Đông Hải, Phường Dư Hàng Kênh thuộc Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng. Thời hạn của hợp đồng từ tháng 8 năm 2019 đến khi Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng không còn được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực. Công ty phải phân chia lợi nhuận cho đối tác như sau: Năm 2019 là 37.500.000 VND, từ năm 2020 là 100.000.000 VND/năm.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1001/HĐHTKD/ECOPARKHD-HP ngày 10 tháng 01 năm 2020 với Công ty Cổ phần Đầu tư Ecopark Hải Dương tại dự án Khu đô thị sinh thái ven sông Thái Bình (Ecorivers) có hiệu lực đến hết năm 2025. Theo hợp đồng, Công ty Cổ phần Đầu tư Ecopark Hải Dương kinh doanh bằng tài sản của Công ty đã đầu tư tại dự án bao gồm: Hệ thống điện (hệ thống 21 trạm biến áp tổng công suất 35.000 KVA, hệ thống lưới điện trung thế 22KV, hệ thống lưới điện hạ thế và tủ điện phân phối, công tơ đo đếm điện); Hệ thống điện chiếu sáng; Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng chịu trách nhiệm quản lý, vận hành tài sản hợp tác và các công việc liên quan. Hai bên sẽ phân chia kết quả kinh doanh sau thuế theo tỷ lệ 50% cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ecopark Hải Dương và 50% cho Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng. Trong quá trình kinh doanh, trường hợp phát sinh lỗ, Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng cam kết tự chịu chi phí để bù lỗ và được hạch toán chuyển lỗ năm sau.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Tập đoàn Ecopark theo Hợp đồng số 201/HĐHTKD/ECOPARK-DNC ngày 28 tháng 10 năm 2020 tại Khu đô thị thương mại và du lịch Văn Giang (Ecopark), Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên có hiệu lực 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Theo hợp đồng, Công ty Cổ phần Tập đoàn Ecopark kinh doanh bằng tài sản của Công ty đã đầu tư tại dự án bao gồm: Hệ thống trạm biến áp, hệ thống lưới điện trung thế 22KV, hệ thống lưới điện hạ thế và tủ điện phân phối, công tơ đo đếm điện. Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng chịu trách nhiệm quản lý, vận hành tài sản hợp tác và các công việc liên quan. Hai bên sẽ phân chia kết quả kinh doanh sau thuế theo tỷ lệ 50% cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ecopark và 50% cho Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng. Trong quá trình kinh doanh, trường hợp phát sinh lỗ, Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng cam kết tự chịu chi phí để bù lỗ và được hạch toán chuyển lỗ năm sau.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Thương mại Tổng hợp và Xây dựng Việt Trung (Bên A) theo Hợp đồng số 01/2021/HĐHT ngày 15/3/2021 về việc: Hợp tác quản lý, vận hành, kinh doanh bán điện tại dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu tái định cư Bắc Sông Cấm. Thời gian hợp tác lâu dài và theo từng giai đoạn, giai đoạn I dự kiến 10 năm (từ năm 2021 đến năm 2031).

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

Bên A ủy quyền cho bên B thực hiện các thủ tục để các thủ tục để xin cấp phép hoạt động điện lực trên địa bàn Dự án các khu Tái định cư Bắc Sông Cấm, hạch toán doanh thu, chi phí của hoạt động kinh doanh.

Lãi/Lỗ do quá trình kinh doanh điện tại Dự án mang lại sẽ được phân chia cho 02 bên với tỷ lệ 50%-50%.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(i) Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty: Lãnh đạo chủ chốt;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt: Cùng chung thành viên có quyền quyết định chính sách, tài chính;
- Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt: Cùng chung thành viên có quyền quyết định chính sách, tài chính;
- Công ty Cổ phần Điện nước Hạ Long: Công ty liên kết.

(ii) Số dư với bên liên quan:

Số dư của Công ty với các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**10.000.000.000**	**15.000.000.000**
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	10.000.000.000	15.000.000.000

(iii) Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt		
Cho vay	12.000.000.000	12.000.000.000
Thu hồi gốc vay	(12.000.000.000)	(3.000.000.000)
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt		
Cho vay	35.500.000.000	-
Thu hồi gốc vay	(40.500.000.000)	-

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền lương, thưởng, cổ tức được chia		
Đỗ Huy Đạt	2.425.406.500	1.812.658.538
Lê Hữu Cảnh	3.198.770.600	1.100.399.849
Nguyễn Văn Thao	429.695.846	398.431.846
Vũ Thị Lương Dung	602.355.204	479.452.346
Nguyễn Trung Kiên	2.015.802.500	1.585.649.000
Tạ Văn Sơn	146.075.500	43.500.000
Lại Thị Vinh	149.147.000	117.098.000
Cộng	**8.967.253.150**	**5.537.189.579**

35. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra tại khu vực miền Bắc nên Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được trình bày là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty, bao gồm lĩnh vực kinh doanh cung cấp điện, nước và xây dựng.

Kết quả bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là phân tích doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh:

	Lĩnh vực kinh doanh điện	Lĩnh vực kinh doanh nước	Lĩnh vực khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Kỳ này				-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	278.772.216.100	6.413.466.421	1.290.459.072	286.476.141.593
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**278.772.216.100**	**6.413.466.421**	**1.290.459.072**	**286.476.141.593**
Giá vốn bộ phận	257.069.138.380	5.852.697.759	319.326.307	263.241.162.446
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	21.703.077.720	560.768.662	971.132.765	23.234.979.147

	Lĩnh vực kinh doanh điện	Lĩnh vực kinh doanh nước	Lĩnh vực khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	239.637.490.884	6.170.508.405	291.870.063	246.099.869.352
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**239.637.490.884**	**6.170.508.405**	**291.870.063**	**246.099.869.352**
Giá vốn bộ phận	222.180.793.761	5.002.668.180	297.366.495	227.480.828.436
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	17.456.697.123	1.167.840.225	(5.496.432)	18.619.040.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

36. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là Báo cáo tài chính giữa niên độ giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

Trần Thị Ngọc Mai	**Mai Thị Thanh Hà**	**Lê Hữu Cảnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2022